

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 10 năm 2014

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 10 NĂM 2014 SO VỚI				10 tháng đầu năm 2014 so với cùng kỳ 2013
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2013	Tháng 12 năm 2013	Tháng 9 năm 2014	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	159,89	103,28	102,36	100,15	104,29
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	162,96	103,86	102,61	100,07	104,44
1- Lương thực	145,39	103,99	101,25	100,27	104,42
2- Thực phẩm	166,82	103,96	102,94	100,01	104,47
3- Ăn uống ngoài gia đình	172,26	103,68	103,27	100,07	104,58
II, Đồ uống và thuốc lá	142,28	103,86	103,29	100,06	104,25
III, May mặc, mũ nón, giày dép	151,80	103,96	103,04	100,23	104,50
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	167,81	103,10	100,44	99,96	105,09
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	135,28	102,85	102,29	100,30	103,28
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	203,82	102,42	102,25	100,74	104,54
Trong đó: Dịch vụ y tế	236,01	102,37	102,32	100,84	104,85
VII, Giao thông	148,97	99,84	100,38	99,02	102,95
VIII, Bưu chính viễn thông	87,90	99,65	99,67	99,97	99,68
IX, Giáo dục	204,31	105,89	105,69	101,49	105,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	226,31	106,62	106,44	101,69	106,15
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	124,59	102,04	101,77	100,02	102,62
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	156,86	103,48	103,05	100,17	104,52

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.